BÁO CÁO TÀI CHÍNH RIÊNG

CỦA CÔNG TY CỔ PHẦN CẤP THOÁT NƯỚC VÀ XÂY DỰNG QUẢNG NGÃI

Cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2021
(đã được kiểm toán)

Signature Not Verified
Ký bởi: CÔNG TY CỔ PHẦN CẤP THOÁT NƯỚC VÀ XÂY DỰNG QUẢNG NGÃI
Ký ngày: 31/3/2022 17:30:46

Được quét bằng CamScanner

NỘI DUNG

	Trang
Báo cáo của Ban Giám đốc	2 – 4
Báo cáo Kiểm toán độc lập	5 – 6
Báo cáo tài chính riêng đã được kiểm toán	
Bảng cân đối kế toán riêng	7 – 8
Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh riêng	9
Báo cáo lưu chuyển tiền tệ riêng	10 – 11
Bản thuyết minh Báo cáo tài chính riêng	12 – 38

Được quét bằng CamScanner

BÁO CÁO CỦA BAN GIÁM ĐỐC

Ban Giám đốc Công ty Cổ phần cấp thoát nước và xây dựng Quảng Ngãi trình bày Báo cáo của mình và Báo cáo tài chính riêng của Công ty cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2021.

CÔNG TY

Công ty Cổ phần Cấp thoát nước và Xây dựng Quảng Ngãi (sau đây gọi tắt là "Công ty") tiền thân là công ty TNHH một thành viên Cấp thoát nước và Xây dựng Quảng Ngãi được thành lập theo Giấy chứng nhận Đăng ký kinh doanh số 3404000001 do Sở Kế hoạch và Đầu tư tỉnh Quảng Ngãi cấp ngày 25/8/2004, Công ty chuyển đổi thành công ty cổ phần trên cơ sở cổ phần hóa doanh nghiệp nhà nước và đổi tên thành công ty Cổ phần Cấp thoát nước Quảng Ngãi, đăng ký kinh doanh lần đầu số 4300326264 ngày 24/02/2010.

Trong quá trình hoạt động, công ty có 4 lần thay đổi Giấy chứng nhận Đăng ký doanh nghiệp. Lần thay đổi gần nhất là lần thứ 4, ngày 22/03/2021.

Địa chỉ trụ sở chính của Công ty tại: Số 17 đường Phan Chu Trinh, Phường Nguyễn Nghiêm, thành phố Quảng Ngãi, tỉnh Quảng Ngãi.

Vốn điều lệ của Công ty: Theo Giấy chứng nhận đăng ký kinh doanh, vốn điều lệ của Công ty là 200.000.000.000 đồng (Bằng chữ: Hai trăm tỷ đồng chẵn). Tương đương với 20.000.000 cổ phần mệnh giá 10.000 đồng/cổ phần.

Cổ phiếu của Công ty được phép giao dịch trên thị trường Upcom tại Sở Giao dịch chứng khoán Hà Nội theo quyết định số 854/QĐ – SGDHN ngày 19/12/2016 với mã chứng khoán là QNW

CÁC SỰ KIỆN PHÁT SINH SAU NGÀY KHÓA SỔ KẾ TOÁN

Ban Giám đốc điều hành Công ty khẳng định rằng, ngoài sự kiện nêu trên thì không có sự kiện trọng yếu nào xảy ra sau ngày lập Báo cáo tài chính riêng đòi hỏi được điều chỉnh hay công bố trên Báo cáo tài chính hợp riêng của Công ty cho năm tài chính kết thúc ngày 31/12/2021.

HỘI ĐỒNG QUẢN TRỊ, BAN GIÁM ĐỐC VÀ BAN KIỂM SOÁT

Các thành viên của Hội đồng Quản trị trong năm và tại ngày lập báo cáo này bao gồm:

Ông Hoàng Văn Dương	Chủ tịch HĐQT	
Ông Đỗ Hữu Luận	Thành viên HĐQT	Người Đại diện phần vốn Nhà nước tại doanh nghiệp
Ông Đặng Ngọc Anh	Thành viên HĐQT	
Ông Hoàng Văn Thắng	Thành viên HĐQT	
Ông Lê Thanh Nghị	Thành viên HĐQT	Từ nhiệm ngày 19/6/2021

Được quét bằng CamScanner

Các thành viên của Ban Kiểm soát công ty trong năm và tại ngày lập báo cáo này bao gồm:

Ông Nguyễn Thanh Tùng	Trưởng Ban Kiểm soát	Từ nhiệm ngày 19/6/2021
Ông Võ Xuân Vũ	Thành viên Ban kiểm soát	
Ông Đặng Ngọc Duy	Thành viên Ban kiểm soát	Từ nhiệm ngày 19/6/2021

Các thành viên của Ban Giám đốc và kế toán trưởng đã điều hành công ty trong năm và tại ngày lập báo cáo này bao gồm:

Ông Nguyễn Đăng Đơ	Giám đốc	Bổ nhiệm ngày 15/3/2021
Ông Đặng Ngọc Anh	Giám đốc	Miễn nhiệm ngày 15/3/2021
Ông Hoàng Văn Thắng	Phó Giám đốc	
Ông Phạm Đình Tùng	Kế toán trưởng	

KIỂM TOÁN VIÊN

Báo cáo tài chính riêng cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2021 của Công ty Cổ phần cấp thoát nước và xây dựng Quảng Ngãi đã được kiểm toán bởi Công ty TNHH Kiểm toán TTP. Đơn vị đủ điều kiện kiểm toán cho các đơn vị có lợi ích công chúng thuộc lĩnh vực theo quyết định của Bộ Tài Chính và Ủy ban Chứng khoán Nhà Nước.

CÔNG BỐ TRÁCH NHIỆM CỦA BAN GIÁM ĐỐC ĐỐI VỚI BÁO CÁO TÀI CHÍNH RIÊNG

Ban Giám đốc Công ty chịu trách nhiệm về việc lập Báo cáo tài chính riêng phản ánh trung thực, hợp lý tình hình tài chính, kết quả hoạt động kinh doanh và tình hình lưu chuyển tiền tệ của Công ty trong năm. Trong quá trình lập Báo cáo tài chính riêng, Ban Giám đốc Công ty cam kết đã tuân thủ các yêu cầu sau:

- Xây dựng và duy trì kiểm soát nội bộ mà Ban Giám đốc và Ban quản trị Công ty xác định là cần thiết để đảm bảo cho việc lập và trình bày Báo cáo tài chính riêng không còn sai sót trọng yếu do gian lận hoặc do nhầm lẫn;
- Lựa chọn các chính sách kế toán thích hợp và áp dụng các chính sách này một cách nhất quán;
- Đưa ra các đánh giá và dự đoán hợp lý và thận trọng;
- Nêu rõ các chuẩn mực kế toán được áp dụng có được tuân thủ hay không, có những áp dụng sai lệch trọng yếu đến mức cần phải công bố và giải thích trong Báo cáo tài chính riêng hay không;

- Lập và trình bày các Báo cáo tài chính riêng trên cơ sở tuân thủ các Chuẩn mực kế toán, Chế độ kế toán doanh nghiệp Việt Nam và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày Báo cáo tài chính riêng;
- Lập các Báo cáo tài chính riêng dựa trên cơ sở hoạt động kinh doanh liên tục, trừ trường hợp không thể cho rằng Công ty sẽ tiếp tục hoạt động kinh doanh.

Được quét bằng CamScanner

Ban Giám đốc Công ty đảm bảo rằng các sổ kế toán được lưu giữ để phản ánh tình hình tài chính của Công ty, với mức độ trung thực, hợp lý tại bất cứ thời điểm nào và đảm bảo rằng Báo cáo tài chính riêng tuân thủ các quy định hiện hành của Nhà nước. Đồng thời có trách nhiệm trong việc bảo đảm an toàn tài sản của Công ty và thực hiện các biện pháp thích hợp để ngăn chặn, phát hiện các hành vi gian lận và các vi phạm khác.

Ban Giám đốc Công ty cam kết rằng Báo cáo tài chính riêng đã phản ánh trung thực và hợp lý tình hình tài chính của Công ty tại thời điểm ngày 31/12/2021, kết quả hoạt động kinh doanh riêng và tình hình lưu chuyển tiền tệ riêng cho năm tài chính kết thúc cùng ngày, phù hợp với Chuẩn mực kế toán, Chế độ kế toán doanh nghiệp Việt Nam và tuân thủ các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày Báo cáo tài chính riêng.

Cam kết khác

Ban Giám đốc cam kết rằng Công ty tuân thủ Nghị định 155/2020/NĐ-CP ngày 31/12/2020 quy định chi tiết thi hành một số điều của Luật chứng khoán và Công ty không vi phạm nghĩa vụ Công bố thông tin theo quy định tại Thông tư số 96/2020/TT-BTC, ngày 16/11/2020 của Bộ Tài Chính hướng dẫn về việc công bố thông tin trên Thị trường chứng khoán.

Quảng Ngãi, ngày 30 tháng 03 năm 2022

TM. Ban Giám Đốc
Giám Đốc

CÔNG TY CỔ PHẦN CẤP THOÁT NƯỚC VÀ XÂY DỰNG QUẢNG NGÃI

Nguyễn Đăng Đơ

Được quét bằng CamScanner

CÔNG TY TNHH KIỂM TOÁN TTP
TTP AUDITTING LIMITED COMPANY

Số : 325/BCKT/TC

BÁO CÁO KIỂM TOÁN ĐỘC LẬP

Về Báo cáo tài chính riêng kết thúc ngày 31/12/2021
của Công ty Cổ phần cấp thoát nước và xây dựng Quảng Ngãi

Kính gửi: **Quý cổ đông, Hội đồng Quản trị, Ban Giám đốc**
Công ty Cổ phần cấp thoát nước và xây dựng Quảng Ngãi

Chúng tôi đã kiểm toán Báo cáo tài chính riêng kèm theo của Công ty Cổ phần cấp thoát nước và xây dựng Quảng Ngãi được lập ngày 30 tháng 03 năm 2022, từ trang 07 đến trang 38, bao gồm: Bảng cân đối kế toán riêng tại ngày 31 tháng 12 năm 2021, Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh riêng, Báo cáo lưu chuyển tiền tệ riêng và Bản Thuyết minh Báo cáo tài chính riêng cho năm tài chính kết thúc cùng ngày.

Trách nhiệm của Ban Giám đốc

Ban Giám đốc Công ty chịu trách nhiệm về việc lập và trình bày trung thực và hợp lý Báo cáo tài chính riêng của Công ty theo Chuẩn mực kế toán, chế độ kế toán doanh nghiệp Việt Nam và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày Báo cáo tài chính riêng và chịu trách nhiệm về kiểm soát nội bộ mà Ban Giám đốc xác định là cần thiết để đảm bảo cho việc lập và trình bày Báo cáo tài chính riêng không có sai sót trọng yếu do gian lận hoặc nhầm lẫn.

Trách nhiệm của Kiểm toán viên

Trách nhiệm của chúng tôi là đưa ra ý kiến về Báo cáo tài chính riêng dựa trên kết quả của cuộc kiểm toán. Chúng tôi đã tiến hành kiểm toán theo các chuẩn mực kiểm toán Việt Nam. Các chuẩn mực này yêu cầu chúng tôi tuân thủ chuẩn mực và các quy định về đạo đức nghề nghiệp, lập kế hoạch và thực hiện cuộc kiểm toán để đạt được sự đảm bảo hợp lý về việc liệu báo cáo tài chính của Công ty có còn sai sót trọng yếu hay không.

Công việc kiểm toán bao gồm thực hiện các thủ tục nhằm thu thập các bằng chứng kiểm toán về các số liệu và thuyết minh trên báo cáo tài chính. Các thủ tục kiểm toán được lựa chọn dựa trên xét đoán của kiểm toán viên, bao gồm đánh giá rủi ro có sai sót trọng yếu trong báo cáo tài chính do gian lận hoặc nhầm lẫn. Khi thực hiện đánh giá các rủi ro này, kiểm toán viên đã xem xét kiểm soát nội bộ của Công ty liên quan đến việc lập và trình bày báo cáo tài chính đã trung thực, hợp lý không nhằm mục đích đưa ra ý kiến về hiệu quả của kiểm soát nội bộ của Công ty. Công việc kiểm toán cũng bao gồm đánh giá tính thích hợp của các chính sách kế toán được áp dụng và tính hợp lý của các ước tính kế toán của Ban Giám đốc cũng như đánh giá việc trình bày tổng thể báo cáo tài chính.

Chúng tôi tin tưởng rằng các bằng chứng kiểm toán mà chúng tôi đã thu thập được là đầy đủ và thích hợp là cơ sở ý kiến của chúng tôi.

Địa chỉ: Tầng 12 Tháp Tây, Tòa nhà Hancorp Plaza, Số 72 Trần Đăng Ninh, Cầu Giấy, Hà Nội
Add: Floor 12 West Tower, Hancorp Plaza Building, 72 Tran Dang Ninh, Cau Giay, Ha Noi
Tel: (04) 37425 888 - Fax : (04) 37578 666
Website: http://kiemtoanttp.com - http://kiemtoanttp.vn *Email:ttp@kiemtoanttp.com

Được quét bằng CamScanner

Ý kiến của kiểm toán viên

Theo ý kiến của chúng tôi, Báo cáo tài chính riêng đã phản ánh trung thực và hợp lý trên các khía cạnh trọng yếu tình hình tài chính của Công ty Công ty Cổ phần cấp thoát nước và xây dựng Quảng Ngãi tại ngày 31 tháng 12 năm 2021, cũng như kết quả kinh doanh và tình hình lưu chuyển tiền tệ trong năm tài chính kết thúc cùng ngày, phù hợp với Chuẩn mực kế toán, Chế độ kế toán doanh nghiệp Việt Nam hiện hành và các quy định pháp lý có liên quan về việc lập và trình bày Báo cáo tài chính riêng.

Vấn đề khác

Báo cáo tài chính riêng của Công ty Cấp thoát nước và Xây dựng Quảng Ngãi cho năm tài chính kết thúc ngày 31/12/2020 đã được kiểm toán bởi công ty TNHH Kiểm toán và Kế toán AAC với với ý kiến chấp nhận toàn phần.

Hà Nội, ngày 30 tháng 03 năm 2022

CÔNG TY TNHH KIỂM TOÁN TTP

Phó Tổng Giám đốc

Lê Phương Anh
Số Giấy CN ĐKHN Kiểm toán
số 0739-2018-133-1

Kiểm toán viên

Hoàng Thị Khánh Vân
Số Giấy CN ĐKHN Kiểm toán
số 0371-2018-133-1

Được quét bằng CamScanner

BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN RIÊNG
Tại ngày 31 tháng 12 năm 2021

Đơn vị tính: VND

Mã số	TÀI SẢN	TM	Số cuối năm	Số đầu năm
100	**TÀI SẢN NGẮN HẠN**		**126.764.135.988**	**105.337.080.440**
110	**I. Tiền và các khoản tương đương tiền**	3	**22.104.369.717**	**3.029.454.976**
111	1. Tiền		5.604.369.717	3.029.454.976
112	2. Các khoản tương đương tiền		16.500.000.000	-
120	**II. Đầu tư tài chính ngắn hạn**		**43.000.000.000**	**40.000.000.000**
123	1. Đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn	4	43.000.000.000	40.000.000.000
130	**III. Các khoản phải thu ngắn hạn**		**48.230.741.923**	**45.398.517.532**
131	1. Phải thu ngắn hạn của khách hàng	5	12.762.327.419	11.786.115.263
132	2. Trả trước cho người bán ngắn hạn	6	36.267.349.943	32.370.600.713
136	3. Phải thu ngắn hạn khác	7a	4.577.820.480	5.274.481.367
137	4. Dự phòng phải thu ngắn hạn khó đòi (*)	8	(5.377.395.026)	(4.032.920.526)
139	5. Tài sản thiếu chờ xử lý		639.107	240.715
140	**IV. Hàng tồn kho**	9	**13.278.742.474**	**15.849.580.369**
141	1. Hàng tồn kho		17.160.617.279	19.817.441.346
149	2. Dự phòng giảm giá hàng tồn kho (*)		(3.881.874.805)	(3.967.860.977)
150	**V. Tài sản ngắn hạn khác**		**150.281.874**	**1.059.527.563**
151	1. Chi phí trả trước ngắn hạn	14a	72.833.333	59.315.251
152	2. Thuế GTGT được khấu trừ		-	977.765.005
153	3. Thuế và các khoản khác phải thu NN	16	77.448.541	22.447.307
200	**TÀI SẢN DÀI HẠN**		**129.721.296.031**	**143.500.036.349**
210	**I. Các khoản phải thu dài hạn**		**2.278.710.360**	**4.789.444.598**
216	1. Phải thu dài hạn khác	7b	2.278.710.360	4.789.444.598
220	**II. Tài sản cố định**		**87.869.840.249**	**93.490.568.927**
221	1. Tài sản cố định hữu hình	10	87.842.282.423	93.336.887.465
222	- Nguyên giá		201.334.402.273	192.637.751.606
223	- Giá trị hao mòn luỹ kế (*)		(113.492.119.850)	(99.300.864.141)
227	2. Tài sản cố định vô hình	11	27.557.826	153.681.462
228	- Nguyên giá		660.245.455	660.245.455
229	- Giá trị hao mòn luỹ kế (*)		(632.687.629)	(506.563.993)
240	**IV. Tài sản dở dang dài hạn**	12	**17.583.117.097**	**20.984.484.132**
242	1. Chi phí xây dựng cơ bản dở dang		17.583.117.097	20.984.484.132
250	**V. Đầu tư tài chính dài hạn**	13	**3.527.610.000**	**3.000.000.000**
251	1. Đầu tư vào công ty con		3.527.610.000	3.000.000.000
260	**VI. Tài sản dài hạn khác**		**18.462.018.325**	**21.235.538.692**
261	1. Chi phí trả trước dài hạn	14b	18.462.018.325	21.235.538.692
270	**TỔNG CỘNG TÀI SẢN**		**256.485.432.019**	**248.837.116.789**

Được quét bằng CamScanner

BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN RIÊNG
Tại ngày 31 tháng 12 năm 2021
(Tiếp theo)

Đơn vị tính: VND

Mã số	TÀI SẢN	TM	Số cuối năm	Số đầu năm
300	**NỢ PHẢI TRẢ**		**30.915.859.467**	**29.670.714.664**
310	**I. Nợ ngắn hạn**		**19.110.332.040**	**14.313.006.109**
311	1. Phải trả người bán ngắn hạn	15	5.360.321.159	6.019.956.992
312	2. Người mua trả tiền trước ngắn hạn	17	513.187.509	396.222.710
313	3. Thuế và các khoản phải nộp Nhà nước	16	2.733.105.798	2.395.430.312
314	4. Phải trả người lao động		5.241.472.678	1.048.209.324
315	5. Chi phí phải trả ngắn hạn	18a	222.181.305	985.978.651
319	6. Phải trả ngắn hạn khác	19	2.755.996.593	984.648.122
320	7. Vay và nợ thuê tài chính ngắn hạn	20a	1.997.462.401	1.997.462.401
322	8. Quỹ khen thưởng, phúc lợi		286.604.597	485.097.597
330	**II. Nợ dài hạn**		**11.805.527.427**	**15.357.708.555**
333	1. Chi phí phải trả dài hạn	18b	1.039.364.959	1.094.068.399
338	2. Vay và nợ thuê tài chính dài hạn	20b	10.766.162.468	14.263.640.156
400	**VỐN CHỦ SỞ HỮU**		**225.569.572.552**	**219.166.402.125**
410	**I. Vốn chủ sở hữu**	21	**224.682.110.993**	**218.065.621.387**
411	1. Vốn góp của chủ sở hữu		200.000.000.000	200.000.000.000
411a	*- Cổ phiếu phổ thông có quyền biểu quyết*		*200.000.000.000*	*200.000.000.000*
412	2. Thặng dư vốn cổ phần		14.651.406	14.651.406
418	3. Quỹ đầu tư phát triển		14.495.450.727	14.495.450.727
421	4. Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối		10.172.008.860	3.555.519.254
421a	*- LNST chưa phân phối lũy kế đến cuối kỳ trước*		*3.555.519.254*	*7.978.724*
421b	*- LNST chưa phân phối kỳ này*		*6.616.489.606*	*3.547.540.530*
430	**II. Nguồn kinh phí và quỹ khác**	22	**887.461.559**	**1.100.780.738**
431	1. Nguồn kinh phí		887.461.559	1.100.780.738
432	2. Nguồn kinh phí đã hình thành TSCĐ		-	-
440	**TỔNG CỘNG NGUỒN VỐN**		**256.485.432.019**	**248.837.116.789**

Quảng Ngãi, ngày 30 tháng 03 năm 2022

Người lập biểu	Kế toán trưởng	Giám đốc
Thái Thị Hương	Phạm Đình Tùng	Nguyễn Đăng Đơ

Được quét bằng CamScanner

BÁO CÁO KẾT QUẢ KINH DOANH RIÊNG
Năm 2021

Đơn vị tính: VND

Mã số	CHỈ TIÊU	Thuyết minh	Năm nay	Năm trước
01	1. Doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ	23	71.201.964.351	74.787.562.528
02	2. Các khoản giảm trừ		-	-
10	3. Doanh thu thuần bán hàng và cung cấp dịch vụ (10 = 01 - 02)		71.201.964.351	74.787.562.528
11	4. Giá vốn hàng bán	24	50.479.886.679	54.562.285.179
20	5. Lợi nhuận gộp về bán hàng và cung cấp dịch vụ (20 = 10 -11)		20.722.077.672	20.225.277.349
21	6. Doanh thu hoạt động tài chính	25	2.152.696.247	4.677.555.739
22	7. Chi phí tài chính	26	613.555.256	3.205.153.798
23	- Trong đó: Chi phí lãi vay		613.555.256	3.205.153.798
24	8. Chi phí bán hàng	28	4.537.608.809	3.416.343.664
25	9. Chi phí quản lý doanh nghiệp	29	9.064.221.443	9.904.282.231
30	10. Lợi nhuận thuần từ hoạt động kinh doanh {30 = 20 + (21 - 22) - (24 + 25)}		8.659.388.411	8.377.053.395
31	11. Thu nhập khác	30	246.046.216	7.938.659
32	12. Chi phí khác	31	226.201.620	3.867.627.679
40	13. Lợi nhuận khác (40 = 31 - 32)		19.844.596	(3.859.689.020)
50	14. Tổng lợi nhuận kế toán trước thuế (50 = 30 + 40)		8.679.233.007	4.517.364.375
51	15. Chi phí thuế TNDN hiện hành	32	2.062.743.401	969.823.845
52	16. Chi phí thuế TNDN hoãn lại		-	-
60	17. Lợi nhuận sau thuế TNDN (60 = 50 - 51 - 52)		6.616.489.606	3.547.540.530

Quảng Ngãi, ngày 30 tháng 03 năm 2022

Người lập biểu	Kế toán trưởng	Giám đốc
Thái Thị Hương	Phạm Đình Tùng	Nguyễn Đăng Đơ

CÔNG TY CỔ PHẦN CẤP THOÁT NƯỚC VÀ XÂY DỰNG QUẢNG NGÃI

Được quét bằng CamScanner

BÁO CÁO LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ RIÊNG
Phương pháp gián tiếp
2021

Đơn vị tính: VND

Mã số	CHỈ TIÊU	Năm nay	Năm trước
	I. Lưu chuyển tiền từ hoạt động kinh doanh		
01	**1. Lợi nhuận trước thuế**	**8.679.233.007**	**4.517.364.375**
	2. Điều chỉnh cho các khoản	**14.036.726.682**	**17.631.225.705**
02	- Khấu hao tài sản cố định	14.317.379.345	9.908.351.583
03	- Các khoản dự phòng	1.258.488.328	5.493.877.331
05	- (Lãi)/lỗ từ hoạt động đầu tư	(2.152.696.247)	(976.157.007)
06	- Chi phí lãi vay	613.555.256	3.205.153.798
07	- Các khoản điều chỉnh khác		
08	**3. Lợi nhuận/(lỗ) từ hoạt động kinh doanh trước thay đổi vốn lưu động**	**22.715.959.689**	**22.148.590.080**
09	- (Tăng)/giảm các khoản phải thu	(743.200.882)	(1.884.479.278)
10	- (Tăng)/giảm hàng tồn kho	2.656.824.067	5.097.264.009
11	- Tăng/(giảm) các khoản phải trả (không kể lãi vay phải trả, thuế TNDN phải nộp)	3.975.040.481	(2.892.274.057)
12	- (Tăng)/giảm chi phí trả trước	2.760.002.285	(4.141.762.362)
13	- (Tăng)/giảm chứng khoán kinh doanh		
14	- Tiền lãi vay đã trả	(470.018.444)	(3.716.531.919)
15	- Thuế thu nhập doanh nghiệp đã nộp	(1.438.698.203)	(1.500.000.000)
16	- Tiền thu khác từ hoạt động kinh doanh		414.113.925
17	- Tiền chi khác từ hoạt động kinh doanh	(213.319.179)	(1.073.975.000)
20	**Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động kinh doanh**	**29.242.589.814**	**12.450.945.398**

Được quét bằng CamScanner

BÁO CÁO LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ RIÊNG
Phương pháp gián tiếp
2021

Đơn vị tính: VND

	II. Lưu chuyển tiền từ hoạt động đầu tư		
21	1. Tiền chi để mua sắm, XD TSCĐ và các TSDH khác	(5.295.283.632)	(5.089.881.887)
23	3. Tiền chi cho vay và mua các công cụ nợ của ĐV khác	(3.000.000.000)	
24	4. Tiền thu hồi cho vay, bán lại các công cụ nợ của đơn vị khác		20.000.000.000
25	5. Tiền chi đầu tư góp vốn vào đơn vị khác	(527.610.000)	
26	6. Tiền thu hồi đầu tư góp vốn vào đơn vị khác	-	
27	7. Tiền thu lãi cho vay, cổ tức và lợi nhuận được chia	2.152.696.247	5.056.391.355
30	**Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động đầu tư**	**(6.670.197.385)**	**19.966.509.468**
	III. Lưu chuyển tiền từ hoạt động tài chính		
31	1. Tiền thu từ phát hành cổ phiếu	-	-
32	2. Tiền chi trả vốn góp cho các chủ sở hữu, mua lại cổ phiếu của doanh nghiệp đã phát hành		
33	3. Tiền vay ngắn hạn, dài hạn nhận được	998.738.844	37.468.813.311
34	4. Tiền chi trả nợ gốc vay	(4.496.216.532)	(89.126.735.906)
35	5. Tiền chi trả nợ thuê tài chính		
36	6. Cổ tức, lợi nhuận đã trả cho chủ sở hữu		(2.900.583.915)
40	**Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động tài chính**	**(3.497.477.688)**	**(54.558.506.510)**
50	**Lưu chuyển tiền thuần trong kỳ**	**19.074.914.741**	**(22.141.051.644)**
60	**Tiền và tương đương tiền đầu kỳ**	**3.029.454.976**	**25.170.506.620**
61	Ảnh hưởng của thay đổi tỷ giá hối đoái quy đổi ngoại tệ		
70	**Tiền và tương đương tiền cuối kỳ**	**22.104.369.717**	**3.029.454.976**

Quảng Ngãi, ngày 30 tháng 03 năm 2022

Người lập biểu	Kế toán trưởng	Giám đốc
Thái Thị Hương	Phạm Đình Tùng	Nguyễn Đăng Đơ

Được quét bằng CamScanner

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH RIÊNG

Cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2021

(Các Thuyết minh này là bộ phận hợp thành và phải được đọc cùng Báo cáo tài chính riêng)

1. ĐẶC ĐIỂM HOẠT ĐỘNG CỦA DOANH NGHIỆP

Hình thức sở hữu vốn:

Công ty Cổ phần Cấp thoát nước và Xây dựng Quảng Ngãi (sau đây gọi tắt là "Công ty") tiền thân là công ty TNHH một thành viên Cấp thoát nước và Xây dựng Quảng Ngãi được thành lập theo Giấy chứng nhận Đăng ký kinh doanh số 3404000001 do Sở Kế hoạch và Đầu tư tỉnh Quảng Ngãi cấp ngày 25/8/2004, Công ty chuyển đổi thành công ty cổ phần trên cơ sở cổ phần hóa doanh nghiệp nhà nước và đổi tên thành công ty Cổ phần Cấp thoát nước Quảng Ngãi, đăng ký kinh doanh lần đầu số 4300326264 ngày 24/02/2010.

Trong quá trình hoạt động, công ty có 4 lần thay đổi Giấy chứng nhận Đăng ký doanh nghiệp. Lần thay đổi gần nhất là lần thứ 4, ngày 22/03/2021.

Địa chỉ trụ sở chính của Công ty tại: Số 17 đường Phan Chu Trinh, Phường Nguyễn Nghiêm, thành phố Quảng Ngãi, tỉnh Quảng Ngãi.

Vốn điều lệ của Công ty: Theo Giấy chứng nhận đăng ký kinh doanh, vốn điều lệ của Công ty là 200.000.000.000 đồng (Bằng chữ: Hai trăm tỷ đồng chẵn). Tương đương với 20.000.000 cổ phần mệnh giá 10.000 đồng/cổ phần.

Cổ phiếu của Công ty được phép giao dịch trên thị trường Upcom tại Sở Giao dịch chứng khoán Hà Nội theo quyết định số 854/QĐ – SGDHN ngày 19/12/2016 với mã chứng khoán là QNW.

Năm 2021 dịch Covid diễn biến phức tạp, dù đã có kế hoạch và thực hiện đầy đủ các thủ tục cần thiết để tiến hành đại hội cổ đông theo quy định, song do yêu cầu chống dịch của Tỉnh nên không thể triển khai đại hội theo kế hoạch. Ngày 26/7/2021 Sở Giao dich Chứng khoán Hà Nội thông báo về việc hạn chế giao dịch trên hệ thống giao dịch Upcom đối với cổ phiếu của Công ty Cổ phần Cấp thoát nước và Xây dựng Quảng Ngãi (Mã QNW) do công ty không công bố thông tin họp Đại hội đồng cổ đông thường niên năm 2021. Theo đó, cổ phiếu của Công ty chỉ được giao dịch vào thứ Sáu hàng tuần.

Công ty có các công ty con sau

Tên công ty	Tỷ lệ sở hữu	Địa chỉ	Hoạt động kinh doanh chính
Công ty TNHH Cấp nước Dung Quất	60%	29 Lê Khiết, Phường Nghĩa Chánh, TP Quảng Ngãi, tỉnh Quảng Ngãi	Khai thác, xử lý và cung cấp nước
Công ty TNHH MTV Xây lắp Hạ tầng	100%	568 Hai Bà Trưng, phường Trần Phú, TP Quảng Ngãi, Tỉnh Quảng Ngãi	Xây dựng công trình cấp thoát nước

Số cán bộ công nhân viên của Công ty tại thời điểm 31/12/2021 là: 130 người.

Lĩnh vực kinh doanh

Cung cấp nước sạch, xây dựng và kinh doanh thương mại.

Ngành nghề kinh doanh:

Hoạt động chính của Công ty là:

- Khai thác, xử lý và cung cấp nước;
- Xây dựng công trình công ích;
- Xây dựng công trình kỹ thuật dân dụng khác;
- Lắp đặt hệ thống cấp, thoát nước, lò sưởi và điều hoà không khí;
- Bán buôn vật liệu, thiết bị lắp đặt khác trong xây dựng;
- Hoạt động kiến trúc và tư vấn kỹ thuật có liên quan.

2. CHẾ ĐỘ VÀ CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN ÁP DỤNG TẠI CÔNG TY

2.1. Kỳ kế toán, đơn vị tiền tệ sử dụng trong kế toán

Kỳ kế toán năm của Công ty theo năm dương lịch bắt đầu từ ngày 01/01 và kết thúc vào ngày 31/12 hàng năm.
Đơn vị tiền tệ sử dụng trong ghi chép kế toán là Đồng Việt Nam (VND)

2.2. Chuẩn mực và Chế độ kế toán áp dụng

Chế độ kế toán áp dụng
Công ty áp dụng Chế độ Kế toán doanh nghiệp ban hành theo Thông tư số 200/2014/TT-BTC ngày 22/12/2014 của Bộ Tài chính và Thông tư số 53/2016/TT-BTC ngày 21/03/2016 của Bộ Tài chính về việc sửa đổi, bổ sung một số điều của Thông tư số 200/2014/TT-BTC.

Tuyên bố về việc tuân thủ Chuẩn mực kế toán và Chế độ kế toán
Công ty đã áp dụng các Chuẩn mực kế toán Việt Nam và các văn bản hướng dẫn Chuẩn mực do Nhà nước đã ban hành. Các Báo cáo tài chính riêng được lập và trình bày theo đúng mọi quy định của từng chuẩn mực, thông tư hướng dẫn thực hiện Chuẩn mực kế toán và Chế độ kế toán doanh nghiệp hiện hành đang áp dụng.

2.3. Công cụ tài chính

Ghi nhận ban đầu
Tài sản tài chính
Tài sản tài chính của Công ty bao gồm tiền và các khoản tương đương tiền, các khoản phải thu khách hàng và phải thu khác, các khoản cho vay, các khoản đầu tư ngắn hạn và dài hạn. Tại thời điểm ghi nhận ban đầu, tài sản tài chính được xác định theo giá mua/chi phí phát hành cộng các chi phí phát sinh khác liên quan trực tiếp đến việc mua, phát hành tài sản tài chính đó.

Nợ phải trả tài chính
Nợ phải trả tài chính của Công ty bao gồm các khoản vay, các khoản phải trả người bán và phải trả khác, chi phí phải trả. Tại thời điểm ghi nhận lần đầu, các khoản nợ phải trả tài chính được xác định theo giá phát hành cộng các chi phí phát sinh liên quan trực tiếp đến việc phát hành nợ phải trả tài chính đó.

Được quét bằng CamScanner

Giá trị sau ghi nhận ban đầu

Hiện tại chưa có các quy định về đánh giá lại công cụ tài chính sau ghi nhận ban đầu.

2.4. Các nghiệp vụ bằng ngoại tệ

Các giao dịch bằng ngoại tệ trong năm tài chính được quy đổi ra đồng Việt Nam theo tỷ giá thực tế tại ngày giao dịch. Tỷ giá giao dịch thực tế này được xác định theo nguyên tắc sau:

- Khi mua bán ngoại tệ: là tỷ giá được quy định trong hợp đồng mua, bán ngoại tệ giữa Công ty và ngân hàng thương mại;
- Khi góp vốn: là tỷ giá mua ngoại tệ của ngân hàng nơi Công ty mở tài khoản tại ngày góp vốn;
- Khi nhận góp vốn: là tỷ giá mua ngoại tệ của ngân hàng nơi Công ty mở tài khoản để nhận vốn của nhà đầu tư tại ngày góp vốn;
- Khi ghi nhận nợ phải thu: là tỷ giá mua của ngân hàng thương mại nơi Công ty chỉ định khách hàng thanh toán tại thời điểm giao dịch phát sinh;
- Khi ghi nhận nợ phải trả: là tỷ giá bán của ngân hàng thương mại nơi Công ty dự kiến giao dịch tại thời điểm giao dịch phát sinh;
- Khi mua sắm tài sản hoặc thanh toán ngay bằng ngoại tệ: là tỷ giá mua của ngân hàng thương mại nơi Công ty thực hiện thanh toán.

Tỷ giá giao dịch thực tế khi đánh giá lại các khoản mục tiền tệ có gốc ngoại tệ tại thời điểm lập Báo cáo tài chính riêng được xác định theo nguyên tắc:

- Đối với khoản mục phân loại là tài sản: áp dụng tỷ giá mua ngoại tệ của ngân hàng thương mại nơi Công ty thường xuyên có giao dịch;
- Đối với tiền gửi ngoại tệ: áp dụng tỷ giá mua của chính ngân hàng nơi Công ty mở tài khoản ngoại tệ;
- Đối với khoản mục phân loại là nợ phải trả: áp dụng tỷ giá bán ngoại tệ của ngân hàng thương mại nơi Công ty thường xuyên có giao dịch.

Tất cả các khoản chênh lệch tỷ giá thực tế phát sinh trong năm và chênh lệch do đánh giá lại số dư các khoản mục tiền tệ có gốc ngoại tệ tại thời điểm lập Báo cáo tài chính được hạch toán vào kết quả hoạt động kinh doanh của năm tài chính. Trong đó lãi chênh lệch tỷ giá do đánh giá lại số dư cuối kỳ của các khoản mục tiền tệ có gốc ngoại tệ không được sử dụng để phân phối lợi nhuận hoặc chia cổ tức.

2.5. Tiền và các khoản tương đương tiền

Tiền bao gồm tiền mặt tại quỹ, tiền gửi ngân hàng không kỳ hạn, vàng tiền tệ sử dụng với các chức năng cất trữ giá trị không bao gồm các loại vàng được phân loại là hàng tồn kho sử dụng với mục đích là nguyên vật liệu để sản xuất sản phẩm hoặc hàng hóa để bán.

Các khoản tương đương tiền là các khoản đầu tư ngắn hạn có thời gian đáo hạn không quá 03 tháng, có tính thanh khoản cao, có khả năng chuyển đổi dễ dàng thành các lượng tiền xác định và không có nhiều rủi ro trong chuyển đổi thành tiền.

2.6. Các khoản đầu tư tài chính

Được quét bằng CamScanner

Các khoản đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn bao gồm: Các khoản tiền gửi ngân hàng có kỳ hạn (bao gồm cả các loại tín phiếu, kỳ phiếu), trái phiếu, cổ phiếu ưu đãi bên phát hành bắt buộc phải mua lại tại thời điểm nhất định trong tương lai, các khoản cho vay,... được nắm giữ đến ngày đáo hạn với mục đích thu lãi hàng kỳ và các khoản đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn khác.

Các khoản đầu tư vào các công ty con, công ty liên doanh liên kết được ghi nhận ban đầu trên sổ kế toán theo giá gốc. Sau ghi nhận ban đầu, giá trị của các khoản đầu tư này được xác định theo giá gốc trừ đi dự phòng giảm giá khoản đầu tư.

Cổ tức nhận bằng cổ phiếu chỉ thực hiện ghi nhận số lượng cổ phiếu được nhận, không ghi nhận tăng giá trị khoản đầu tư và doanh thu hoạt động tài chính.

Dự phòng giảm giá các khoản đầu tư được lập vào thời điểm cuối năm cụ thể như sau:
- Đối với các khoản đầu tư chứng khoán kinh doanh: căn cứ trích lập dự phòng là số chênh lệch giữa giá gốc của các khoản đầu tư được hạch toán trên sổ kế toán lớn hơn giá trị thị trường của chúng tại thời điểm lập dự phòng.
- Đối với các khoản đầu tư vào công ty con, công ty liên doanh liên kết: Dự phòng giảm giá đầu tư được lập khi đơn vị nhận đầu tư phát sinh lỗ, căn cứ vào Báo cáo tài chính của công ty con, công ty liên doanh, liên kết tại thời điểm trích lập dự phòng.
- Đối với khoản đầu tư nắm giữ lâu dài (không phân loại là chứng khoán kinh doanh) và không có ảnh hưởng đáng kể đối với bên được đầu tư: nếu khoản đầu tư vào cổ phiếu niêm yết hoặc giá trị hợp lý của khoản đầu tư được xác định tin cậy thì việc lập dự phòng dựa trên giá trị thị trường của cổ phiếu; nếu khoản đầu tư không xác định được giá trị hợp lý tại thời điểm báo cáo thì việc lập dự phòng căn cứ vào Báo cáo tài chính tại thời điểm trích lập dự phòng của bên được đầu tư.
- Đối với các khoản đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn: căn cứ khả năng thu hồi để lập dự phòng phải thu khó đòi theo quy định của pháp luật.

2.7. Các khoản nợ phải thu

Các khoản phải thu được theo dõi chi tiết theo kỳ hạn phải thu, đối tượng phải thu, loại nguyên tệ phải thu, và các yếu tố khác theo nhu cầu quản lý của Công ty.

Dự phòng nợ phải thu khó đòi được trích lập cho các khoản: nợ phải thu quá hạn thanh toán ghi trong hợp đồng kinh tế, các khế ước vay nợ, cam kết hợp đồng hoặc cam kết nợ và nợ phải thu chưa đến hạn thanh toán nhưng khó có khả năng thu hồi. Trong đó, việc trích lập dự phòng nợ phải thu quá hạn thanh toán được căn cứ vào thời gian trả nợ gốc theo hợp đồng mua bán ban đầu, không tính đến việc gia hạn nợ giữa các bên và nợ phải thu chưa đến hạn thanh toán nhưng khách nợ đã lâm vào tình trạng phá sản hoặc đang làm thủ tục giải thể, mất tích, bỏ trốn.

2.8. Hàng tồn kho

Hàng tồn kho được ghi nhận ban đầu theo giá gốc bao gồm: chi phí mua, chi phí chế biến và các chi phí liên quan trực tiếp khác phát sinh để có được hàng tồn kho ở địa điểm và trạng thái tại thời điểm ghi nhận ban đầu. Sau ghi nhận ban đầu, tại thời điểm lập Báo cáo tài chính nếu giá trị thuần có thể thực hiện được của hàng tồn kho thấp hơn giá gốc thì hàng tồn kho được ghi nhận theo giá trị thuần có thể thực hiện được.

Được quét bằng CamScanner

Giá trị hàng tồn kho được xác định theo phương pháp bình quân gia quyền.

Hàng tồn kho được hạch toán theo phương pháp kê khai thường xuyên.

Dự phòng giảm giá hàng tồn kho được lập vào thời điểm cuối năm căn cứ theo số chênh lệch giữa giá gốc của hàng tồn kho lớn hơn giá trị thuần có thể thực hiện được.

2.9. Tài sản cố định

Tài sản cố định hữu hình, tài sản cố định vô hình được ghi nhận ban đầu theo giá gốc. Trong quá trình sử dụng, tài sản cố định hữu hình, tài sản cố định vô hình được ghi nhận theo nguyên giá, hao mòn luỹ kế và giá trị còn lại.

Khấu hao được trích theo phương pháp đường thẳng. Thời gian khấu hao được ước tính như sau:

	Thời gian khấu hao áp dụng năm 2021
- Nhà cửa, vật kiến trúc	8 – 30 năm
- Máy móc thiết bị	6 – 10 năm
- Thiết bị dụng cụ quản lý	6 năm
- Phương tiện vận chuyển (*)	10 – 25 năm
- Phần mềm quản lý	02 năm
- Quyền khai thác nước ngầm	5 – 10 năm

2.10. Chi phí xây dựng cơ bản dở dang

Chi phí xây dựng cơ bản dở dang bao gồm tài sản cố định đang mua sắm và xây dựng mà chưa hoàn thành tại ngày kết thúc kỳ kế toán năm và được ghi nhận theo giá gốc. Chi phí này bao gồm các chi phí về xây dựng, lắp đặt máy móc thiết bị và các chi phí trực tiếp khác. Chi phí xây dựng cơ bản dở dang chỉ được tính khấu hao khi các tài sản này hoàn thành và đưa vào sử dụng.

2.11. Chi phí trả trước

Các chi phí đã phát sinh liên quan đến kết quả hoạt động sản xuất kinh doanh của nhiều kỳ kế toán được hạch toán vào chi phí trả trước để phân bổ dần vào kết quả hoạt động kinh doanh trong các kỳ kế toán sau. Việc tính và phân bổ chi phí trả trước dài hạn vào chi phí sản xuất kinh doanh từng kỳ kế toán được căn cứ vào tính chất, mức độ từng loại chi phí để lựa chọn phương pháp và tiêu thức phân bổ hợp lý. Chi phí trả trước được phân bổ dần vào chi phí sản xuất kinh doanh theo phương pháp đường thẳng.

2.12. Các khoản nợ phải trả

Các khoản nợ phải trả được theo dõi theo kỳ hạn phải trả, đối tượng phải trả, loại nguyên tệ phải trả và các yếu tố khác theo nhu cầu quản lý của Công ty.

Được quét bằng CamScanner

2.13. Vay và nợ phải trả thuê tài chính

Giá trị khoản nợ phải trả thuê tài chính là tổng số tiền phải trả được tính bằng giá trị hiện tại của khoản thanh toán tiền thuê tối thiểu hoặc giá trị hợp lý của tài sản thuê.

Các khoản vay và nợ phải trả thuê tài chính được theo dõi theo từng đối tượng cho vay, từng khế ước vay nợ và kỳ hạn phải trả của các khoản vay, nợ thuê tài chính. Trường hợp vay, nợ bằng ngoại tệ thì thực hiện theo dõi chi tiết theo nguyên tệ.

2.14. Chi phí đi vay

Chi phí đi vay được ghi nhận vào chi phí sản xuất, kinh doanh trong năm khi phát sinh, trừ chi phí đi vay liên quan trực tiếp đến việc đầu tư xây dựng hoặc sản xuất tài sản dở dang được tính vào giá trị của tài sản đó (được vốn hoá) khi có đủ các điều kiện quy định trong Chuẩn mực Kế toán Việt Nam số 16 "Chi phí đi vay". Ngoài ra, đối với khoản vay riêng phục vụ việc xây dựng tài sản cố định, bất động sản đầu tư, lãi vay được vốn hóa kể cả khi thời gian xây dựng dưới 12 tháng.

2.15. Chi phí phải trả

Các khoản phải trả cho hàng hóa dịch vụ đã nhận được từ người bán hoặc đã được cung cấp cho người mua trong kỳ báo cáo nhưng thực tế chưa chi trả và các khoản phải trả khác như: tiền lương nghỉ phép, chi phí trong thời gian ngừng sản xuất theo mùa, vụ, chi phí lãi tiền vay phải trả... được ghi nhận vào chi phí sản xuất, kinh doanh của kỳ báo cáo.

Việc ghi nhận các khoản chi phí phải trả vào chi phí sản xuất, kinh doanh trong năm được thực hiện theo nguyên tắc phù hợp giữa doanh thu và chi phí phát sinh trong năm. Các khoản chi phí phải trả sẽ được quyết toán với số chi phí thực tế phát sinh. Số chênh lệch giữa số trích trước và chi phí thực tế được hoàn nhập.

2.16. Vốn chủ sở hữu

Vốn đầu tư của chủ sở hữu được ghi nhận theo số vốn thực góp của chủ sở hữu.

Thặng dư vốn cổ phần phản ánh chênh lệch giữa mệnh giá, chi phí trực tiếp liên quan đến việc phát hành cổ phiếu và giá phát hành cổ phiếu (kể cả các trường hợp tái phát hành cổ phiếu quỹ) và có thể là thặng dư dương (nếu giá phát hành cao hơn mệnh giá và chi phí trực tiếp liên quan đến việc phát hành cổ phiếu) hoặc thặng dư âm (nếu giá phát hành thấp hơn mệnh giá và chi phí trực tiếp liên quan đến việc phát hành cổ phiếu).

Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối phản ánh kết quả kinh doanh (lãi, lỗ) sau thuế thu nhập doanh nghiệp và tình hình phân chia lợi nhuận hoặc xử lý lỗ của Công ty. Trường hợp trả cổ tức, lợi nhuận cho chủ sở hữu quá mức số lợi nhuận sau thuế chưa phân phối được ghi nhận như trường hợp giảm vốn góp. Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối có thể được chia cho các nhà đầu tư dựa trên tỷ lệ góp vốn sau khi được Đại hội cổ đông/Hội đồng quản trị phê duyệt và sau khi đã trích lập các quỹ theo Điều lệ Công ty và các quy định của pháp luật Việt Nam.

Được quét bằng CamScanner

Cổ tức phải trả cho các cổ đông được ghi nhận là khoản phải trả trên Bảng Cân đối kế toán của Công ty sau khi có thông báo chia cổ tức của Hội đồng Quản trị Công ty và thông qua đại hội đồng cổ đông.

2.17. Doanh thu

Doanh thu bán hàng

Doanh thu bán hàng được ghi nhận khi đồng thời thỏa mãn các điều kiện sau:

- Phần lớn rủi ro và lợi ích gắn liền với quyền sở hữu sản phẩm hoặc hàng hóa đã được chuyển giao cho người mua;
- Công ty không còn nắm giữ quyền quản lý hàng hóa như người sở hữu hàng hóa hoặc quyền kiểm soát hàng hóa;
- Doanh thu được xác định tương đối chắc chắn;
- Công ty đã thu được hoặc sẽ thu được lợi ích kinh tế từ giao dịch bán hàng;
- Xác định được chi phí liên quan đến giao dịch bán hàng.

Doanh thu cung cấp dịch vụ

Doanh thu cung cấp dịch vụ được ghi nhận khi đồng thời thỏa mãn các điều kiện sau:

- Doanh thu được xác định tương đối chắc chắn;
- Có khả năng thu được lợi ích kinh tế từ giao dịch cung cấp dịch vụ đó;
- Xác định được phần công việc đã hoàn thành vào ngày lập Bảng cân đối kế toán riêng;
- Xác định được chi phí phát sinh cho giao dịch và chi phí để hoàn thành giao dịch cung cấp dịch vụ đó.

Phần công việc cung cấp dịch vụ đã hoàn thành được xác định theo phương pháp đánh giá công việc hoàn thành.

Doanh thu hoạt động tài chính

Doanh thu phát sinh từ tiền lãi, tiền bản quyền, cổ tức, lợi nhuận được chia và các khoản doanh thu hoạt động tài chính khác được ghi nhận khi thỏa mãn đồng thời hai (2) điều kiện sau:

- Có khả năng thu được lợi kinh tế từ giao dịch đó;
- Doanh thu được xác định tương đối chắc chắn.

2.18. Giá vốn hàng bán

Giá vốn hàng bán trong năm được ghi nhận phù hợp với doanh thu phát sinh trong năm và đảm bảo tuân thủ nguyên tắc thận trọng. Các trường hợp hao hụt vật tư hàng hóa vượt định mức, chi phí vượt định mức bình thường, hàng tồn kho bị mất mát sau khi đã trừ đi phần trách nhiệm của tập thể, cá nhân có liên quan,... được ghi nhận đầy đủ, kịp thời vào giá vốn hàng bán trong năm.

2.19. Chi phí tài chính

Các khoản chi phí được ghi nhận vào chi phí tài chính gồm:

- Chi phí hoặc các khoản lỗ liên quan đến các hoạt động đầu tư tài chính;
- Chi phí đi vay vốn;
- Các khoản lỗ do thanh lý, chuyển nhượng chứng khoán ngắn hạn, chi phí giao dịch bán chứng khoán;

Được quét bằng CamScanner

- Dự phòng giảm giá chứng khoán kinh doanh, dự phòng tổn thất đầu tư vào đơn vị khác, khoản lỗ phát sinh khi bán ngoại tệ, lỗ tỷ giá hối đoái...

Các khoản trên được ghi nhận theo tổng số phát sinh trong năm, không bù trừ với doanh thu hoạt động tài chính.

2.20. Thuế thu nhập doanh nghiệp

a. Tài sản thuế thu nhập hoãn lại và Thuế thu nhập hoãn lại phải trả

Tài sản thuế thu nhập hoãn lại được xác định dựa trên tổng chênh lệch tạm thời được khấu trừ và giá trị được khấu trừ chuyển sang kỳ sau của các khoản lỗ tính thuế và ưu đãi thuế chưa sử dụng. Thuế thu nhập hoãn lại phải trả được xác định dựa trên các khoản chênh lệch tạm thời chịu thuế.
Tài sản thuế TNDN hoãn lại và Thuế thu nhập hoãn lại phải trả được xác định theo thuế suất thuế TNDN hiện hành, dựa trên các mức thuế suất và luật thuế có hiệu lực vào ngày kết thúc kỳ kế toán.

b. Chi phí thuế TNDN hiện hành và Chi phí thuế TNDN hoãn lại

Chi phí thuế TNDN hiện hành được xác định trên cơ sở thu nhập chịu thuế trong năm và thuế suất thuế TNDN trong năm tài chính hiện hành.
Chi phí thuế TNDN hoãn lại được xác định trên cơ sở số chênh lệch tạm thời được khấu trừ, số chênh lệch tạm thời chịu thuế và thuế suất thuế TNDN.
Không bù trừ chi phí thuế TNDN hiện hành với chi phí thuế TNDN hoãn lại.

c. Thuế suất thuế TNDN năm hiện hành

Công ty được áp dụng mức thuế suất thuế TNDN là 20% đối với các hoạt động sản xuất kinh doanh có thu nhập chịu thuế TNDN cho năm tài chính kết thúc ngày 31/12/2021.

2.21. Các bên liên quan

Các bên được coi là liên quan nếu bên đó có khả năng kiểm soát hoặc có ảnh hưởng đáng kể đối với bên kia trong việc ra quyết định về các chính sách tài chính và hoạt động. Các bên liên quan của Công ty bao gồm:

- Các doanh nghiệp trực tiếp hay gián tiếp qua một hoặc nhiều trung gian có quyền kiểm soát Công ty hoặc chịu sự kiểm soát của Công ty, hoặc cùng chung sự kiểm soát với Công ty, bao gồm cả công ty mẹ, công ty con và công ty liên kết;
- Các cá nhân trực tiếp hoặc gián tiếp nắm quyền biểu quyết của Công ty mà có ảnh hưởng đáng kể đối với Công ty, những nhân sự quản lý chủ chốt của Công ty, những thành viên mật thiết trong gia đình của các cá nhân này;
- Các doanh nghiệp do các cá nhân nêu trên nắm trực tiếp hoặc gián tiếp phần quan trọng quyền biểu quyết hoặc có ảnh hưởng đáng kể tới các doanh nghiệp này.

Trong việc xem xét từng mối quan hệ của các bên liên quan để phục vụ cho việc lập và trình bày Báo cáo tài chính riêng, Công ty chú ý tới bản chất của mối quan hệ hơn là hình thức pháp lý của các quan hệ đó.

Được quét bằng CamScanner

3. TIỀN VÀ CÁC KHOẢN TƯƠNG ĐƯƠNG TIỀN

	Số cuối năm	Số đầu năm
	VND	VND
Tiền mặt tại quỹ	9.080.819	8.210.988
Tiền gửi ngân hàng không kỳ hạn	5.595.288.898	3.021.243.988
+ TGNH tại Ngân hàng Công thương VN	3.809.290.170	2.827.803.659
+ TGNH tại Ngân hàng TMCP Đầu tư và Phát triển VN	1.091.243.518	
+ TGNH tại các ngân hàng khác	694.755.210	193.440.329
Các khoản tương đương tiền	16.500.000.000	-
+ TGNH tại các ngân hàng dưới 3 tháng (*)	*16.500.000.000*	
	22.104.369.717	**3.029.454.976**

(*) Đây là khoản tiền gửi có kỳ hạn tại các Ngân hàng thương mại có kỳ hạn từ 01 - 03 tháng; lãi suất từ 3,2% - 3,5%/năm.

4. ĐẦU TƯ NẮM GIỮ ĐẾN NGÀY ĐÁO HẠN

Đây là khoản tiền gửi có kỳ hạn tại các Ngân hàng thương mại có kỳ hạn từ 06 tháng; lãi suất 3,9%/năm. Cụ thể:

Đơn vị tính: VND

	Số cuối năm		Số đầu năm	
	Giá ghi sổ	Giá hợp lý	Giá ghi sổ	Giá hợp lý
Ngân hàng TMCP Đầu tư và Phát triển VN - CN Tây Hồ	43.000.000.000	43.000.000.000	40.000.000.000	40.000.000.000
Cộng	**43.000.000.000**	**43.000.000.000**	**40.000.000.000**	**40.000.000.000**

5. PHẢI THU KHÁCH HÀNG

	Số cuối năm	Số đầu năm
	VND	VND
Cty CP Đầu tư và PT hạ tầng (TCCG)Đà Nẵng	737.234.483	737.234.483
Công Ty TNHH MTV Tư vấn và Xây Lắp Thạnh Phát	875.088.000	1.300.088.000
Công Ty Trách nhiệm Hữu hạn VSIP Quảng Ngãi	2.915.606.349	983.734.942
Phải thu tiền nước thành phố	4.740.011.095	4.937.043.702
Các khách hàng khác	3.494.387.492	3.828.014.136
	12.762.327.419	**11.786.115.263**

6. TRẢ TRƯỚC CHO NGƯỜI BÁN

	Số cuối năm	Số đầu năm
	VND	VND
a. Ngắn hạn		
Công ty TNHH Thiện Hải Thái Nguyên (*)	36.046.710.600	31.440.043.600
Các khách hàng khác	220.639.343	930.557.113
Cộng	**36.267.349.943**	**32.370.600.713**

(*): Đây là khoản ứng trước cho công ty TNHH Thiện Hải Thái Nguyên để thực hiện dự án "Mở rộng hệ thống cấp nước TP Quảng Ngãi, nâng công suất từ 20.000m3/ngđ lên 45.000m3/ngđ".

b. Số dư với các bên liên quan

	Mối quan hệ	Số cuối năm	Số đầu năm
		VND	VND
Công ty CP Hoàng Thịnh Đạt	Công ty mẹ	-	244.620.000

Được quét bằng CamScanner

7. PHẢI THU KHÁC

	Số cuối năm		Số đầu năm	
	Giá trị	Dự phòng	Giá trị	Dự phòng
	VND	VND	VND	VND
a. Ngắn hạn	**4.577.820.480**		**5.274.481.367**	-
Tạm ứng	184.363.000	-	1.504.236.300	-
Cầm cố, thế chấp, ký quỹ, ký cược (*)	3.505.348.000	-	3.507.880.000	-
Phải thu khác (**)	888.109.480		262.365.067	-
b. Dài hạn	**2.278.710.360**	**700.000.000**	**4.789.444.598**	-
Phải thu khác (**)	2.164.071.800	700.000.000	700.000.000	
Ký quỹ, ký cược dài hạn	114.638.560	-	4.089.444.598	-
	6.856.530.840	**700.000.000**	**10.063.925.965**	-

Chi tiết

(*) Cầm cố, thế chấp, ký quỹ, ký cược ngắn hạn

Đây là các khoản ký quỹ tại các tổ chức để thực hiện hợp đồng. Bao gồm:

	Số cuối năm	Số đầu năm
	VND	VND
Sở Kế hoạch và Đầu tư Tỉnh Quảng Ngãi - SKHDT(Dự án Mở rộng HTCN TP Quảng Ngãi)	3.495.000.000	3.495.000.000
Ký quỹ thực hiện các dự án khác	10.348.000	12.880.000
Cộng	**3.505.348.000**	**3.507.880.000**

(**): Phải thu khác bao gồm:

	Số cuối năm	Số đầu năm
	VND	VND
Ngắn hạn	**888.109.480**	**262.365.067**
Phải thu lãi TG có kỳ hạn	262.489.042	225.534.247
Công ty TNHH MTV Xây lắp Hạ tầng Quảng Ngãi	505.000.000	
Các khoản phải thu khác	120.620.438	36.830.820
Dài hạn	**2.164.071.800**	**700.000.000**
BQL DA -HTCN Khu KT Dung Quất mở rộng	700.000.000	700.000.000
Các đối tượng khác	1.464.071.800	
Cộng	**3.052.181.280**	**962.365.067**

C. Phải thu bên liên quan	Mối quan hệ	Số cuối năm	Số đầu năm
		VND	VND
Công ty TNHH MTV Xây lắp Hạ tầng Quảng Ngãi	Công ty con	505.000.000	-

Được quét bằng CamScanner

8. NỢ XẤU

	Số cuối năm		Số đầu năm	
	Giá gốc	Giá trị có thể thu hồi	Giá gốc	Giá trị có thể thu hồi
	VND	VND	VND	VND
Cty CP Đầu tư và PT hạ tầng (TCCG)Đà Nẵng	737.234.483	-	737.234.483	-
Công ty CP Đầu Tư Khu Du lịch - Phim Trường ViNa	247.678.000	-	495.356.000	-
Cty TNHH MTV Đầu Tư XD và KD DV Quảng Ngãi	772.773.000	328.874.200	772.773.000	244.929.300
BQL Các dự án ĐTXD & PTQĐ Thành Phố Quảng Ngãi	183.785.084	-		-
BQL DA -HTCN Khu KT Dung Quất mở rộng	700.000.000	-		-
Các khách hàng khác	3.955.672.905	890.874.246	2.494.427.989	221.941.646
	6.597.143.472	1.219.748.446	4.499.791.472	466.870.946

9. HÀNG TỒN KHO

	Số cuối năm		Số đầu năm	
	Giá gốc	Dự phòng	Giá gốc	Dự phòng
	VND	VND	VND	VND
Nguyên liệu, vật liệu	11.956.792.410	3.881.874.805	14.400.653.682	3.967.860.977
Công cụ, dụng cụ	24.712.189		16.149.073	
Chi phí sản xuất kinh doanh dở dang (*)	5.179.112.680		5.400.638.591	
	17.160.617.279	3.881.874.805	19.817.441.346	3.967.860.977

(*) Chi tiết chi phí sản xuất kinh doanh dở dang :

	Số cuối năm	Số đầu năm
	VND	VND
HTCN KDC Mỹ Trà -Mỹ Khê GĐ: 1	1.558.293.646	1.558.293.646
XD HTCN đường Đại lộ Hữu Nghị, N7 và N4-GĐ 1B-KC	955.712.294	1.796.786.362
Kè chống sạt lở kết hợp đường cứu hộ, DD TĐC, ne	605.254.763	604.235.231
XD HTCN Khu TM và PT KDC VSIP Phường Trương Quan	602.035.898	584.435.198
Các công trình khác	1.457.816.079	856.888.154
Cộng	5.179.112.680	5.400.638.591

Tại ngày 31/12/2021 Ban Tổng Giám đốc Công ty đã đánh giá giá trị thuần có thể thực hiện được của hàng tồn kho và đã trích lập dự phòng giảm giá hàng tồn kho số tiền là: 3.881.874.805 VND. Đối với các mặt hàng có giá trị thuần thấp hơn giá gốc tại thời điểm lập báo cáo tài chính riêng.

- Giá trị hàng tồn kho dùng để thế chấp, cầm cố bảo đảm các khoản nợ phải trả tại thời điểm cuối năm: 0 VND.

Được quét bằng CamScanner

10. TÀI SẢN CỐ ĐỊNH HỮU HÌNH

Đơn vị tính: VND

Khoản mục	Nhà cửa, VKT	Máy móc thiết bị	Phương tiện vận tải	Thiết bị, dụng cụ quản lý	Tổng cộng
NGUYÊN GIÁ TSCĐ					
Số đầu năm	**35.548.409.604**	**15.455.064.319**	**141.562.777.683**	**71.500.000**	**192.637.751.606**
Tăng trong kỳ	**60.222.727**	**849.675.380**	**7.786.752.560**	**-**	**8.696.650.667**
- Mua trong kỳ		849.675.380	7.786.752.560		8.636.427.940
- Đầu tư hoàn thành	60.222.727				60.222.727
Giảm trong kỳ	**-**	**-**	**-**	**-**	**-**
Số cuối kỳ	**35.608.632.331**	**16.304.739.699**	**149.349.530.243**	**71.500.000**	**201.334.402.273**
GIÁ TRỊ HAO MÒN					
Số đầu năm	**18.410.676.490**	**9.745.734.515**	**71.072.953.136**	**71.500.000**	**99.300.864.141**
Tăng trong kỳ	**1.907.522.778**	**992.768.606**	**11.290.964.325**	**-**	**14.191.255.709**
- Khấu hao trong năm	1.907.522.778	992.768.606	11.290.964.325		14.191.255.709
Giảm trong năm					
Số cuối kỳ	**20.318.199.268**	**10.738.503.121**	**82.363.917.461**	**71.500.000**	**113.492.119.850**
GIÁ TRỊ CÒN LẠI					
Đầu năm	**17.137.733.114**	**5.709.329.804**	**70.489.824.547**	**-**	**93.336.887.465**
Cuối năm	**15.290.433.063**	**5.566.236.578**	**66.985.612.782**	**-**	**87.842.282.423**

- Giá trị còn lại cuối kỳ của TSCĐ hữu hình đang thế chấp: 8.841.374.289 VND
- Nguyên giá TSCĐ cuối kỳ đã khấu hao hết nhưng còn sử dụng: 50.013.633.883 VND

Được quét bằng CamScanner

11. TÀI SẢN CỐ ĐỊNH VÔ HÌNH

Khoản mục	Phần mềm quản lý nước	Quyền khai thác nước ngầm	Cộng
		VND	VND
NGUYÊN GIÁ			
Số đầu năm	194.000.000	466.245.455	660.245.455
Số tăng trong kỳ		-	-
Số giảm trong kỳ		-	-
Số cuối kỳ	194.000.000	466.245.455	660.245.455
GIÁ TRỊ HAO MÒN LŨY KẾ			
Số đầu kỳ	96.999.995	409.563.998	506.563.993
Số tăng trong kỳ	97.000.005	29.123.631	126.123.636
- Khấu hao trong kỳ	*97.000.005*	*29.123.631*	*126.123.636*
Số giảm trong kỳ		-	-
Số cuối kỳ	194.000.000	438.687.629	632.687.629
GIÁ TRỊ CÒN LẠI			
Tại ngày đầu kỳ		56.681.457	153.681.462
Tại ngày cuối kỳ	-	27.557.826	27.557.826

- Giá trị còn lại cuối năm của TSCĐ vô hình đang thế chấp các khoản vay: 0 VND
- Nguyên giá TSCĐ cuối năm đã khấu hao hết nhưng còn sử dụng: 97.000.005 VND

12. TÀI SẢN DỞ DANG DÀI HẠN

	Số cuối năm	Số đầu năm
	VND	VND
Xây dựng cơ bản dở dang	*17.583.117.097*	*18.528.830.993*
Dự án 45,000m3/ngđ	15.752.697.328	14.547.392.582
Dự án cấp nước phát triển thành phố	1.830.419.769	3.981.438.411
Sửa chữa lớn tài sản cố định	-	*2.455.653.139*
Cộng	17.583.117.097	20.984.484.132

Được quét bằng CamScanner

13. CÁC KHOẢN ĐẦU TƯ TÀI CHÍNH

Đơn vị tính: VND

Công ty	Số cuối năm			Số đầu năm		
	Giá gốc	Giá trị hợp lý (*)	Dự phòng	Giá gốc	Giá trị hợp lý (*)	Dự phòng
Đầu tư góp vốn vào công ty con	**3.527.610.000**	-	-	**3.000.000.000**	-	-
Công ty TNHH Cấp nước Dung Quất	3.000.000.000	-	-	3.000.000.000	-	-
Công ty TNHH MTV Xây lắp Hạ tầng Quảng Ngãi	527.610.000	-	-	-	-	
Cộng	**3.527.610.000**	-	-	**3.000.000.000**	-	-

(*) Tại ngày lập báo cáo tài chính, Công ty chưa xác định giá trị hợp lý để thuyết minh trong báo cáo tài chính bởi vì không có giá niêm yết trên thị trường cho các công cụ tài chính này và các Chuẩn mực Kế toán Việt Nam, Chế độ Kế toán Doanh nghiệp Việt Nam hiện không có hướng dẫn về cách tính giá trị hợp lý sử dụng các kỹ thuật định giá. Giá trị hợp lý của các công cụ tài chính này có thể khác với giá trị ghi sổ của chúng.

Thông tin chi tiết về các khoản đầu tư tại ngày 31/12/2021 như sau:

Công ty	Nơi thành lập và hoạt động	Tỷ lệ lợi ích	Tỷ lệ quyền biểu quyết	Hoạt động kinh doanh chính
Công ty TNHH Cấp nước Dung Quất	29 Lê Khiết, Phường Nghĩa Chánh, TP Quảng Ngãi, tỉnh Quảng Ngãi	60%	60%	Khai thác, xử lý và cung cấp nước
Công ty TNHH MTV Xây lắp Hạ tầng	568 Hai Bà Trưng, phường Trần Phú, TP Quảng Ngãi, Tỉnh Quảng Ngãi	100%	100%	Xây dựng công trình cấp thoát nước

Được quét bằng CamScanner

14. CHI PHÍ TRẢ TRƯỚC

	Số cuối năm	Số đầu năm
	VND	VND
a. Ngắn hạn	**72.833.333**	**59.315.251**
- Công cụ dụng cụ chờ phân bổ	72.833.333	59.315.251
b. Dài hạn	**18.462.018.325**	**21.235.538.692**
- Tiền thuê đất (*)	18.417.199.956	17.134.279.951
- Lợi thế kinh doanh		4.000.133.125
- Công cụ dụng cụ chờ phân bổ	44.818.369	101.125.616
Cộng	**18.534.851.658**	**21.294.853.943**

(*) Theo Hợp đồng thuê quyền sử dụng đất với công ty TNHH VSIP Quảng Ngãi ngày 20/8/2014 v/v thuê lô đất số 78, tiền thuê đất nộp theo hợp đồng; thời gian thuê là 68 năm (từ 20/08/2014 đến 22/04/2082); tổng số tiền thuê đất là 20.665.800.000 đồng.

15. PHẢI TRẢ NGƯỜI BÁN

	Số cuối năm		Số đầu năm	
	Giá trị	Số có khả năng trả nợ	Giá trị	Số có khả năng trả nợ
	VND	VND	VND	VND
Cty TNHH TM VT Việt Hồng Hà	484.412.500	484.412.500	677.600.000	677.600.000
Công ty TNHH MTV xây lắp Hạ tầng Quảng Ngãi	925.198.055	925.198.055	-	-
Công ty TNHH MTV Khai thác Công trình thủy lợi Quảng Ngãi	257.802.300	257.802.300	919.113.300	919.113.300
Công ty TNHH MTV TM Thanh Dung	197.599.311	197.599.311	547.599.311	547.599.311
Công ty TNHH Thảo Tín Vũ	360.697.220	360.697.220	526.487.590	526.487.590
Các khách hàng khác	3.134.611.773	3.134.611.773	3.349.156.791	3.349.156.791
	5.360.321.159	**5.360.321.159**	**6.019.956.992**	**6.019.956.992**

C. Phải trả bên liên quan	Mối quan hệ	Số cuối năm	Số đầu năm
		VND	VND
Công ty TNHH MTV Xây lắp Hạ tầng Quảng Ngãi	Công ty con	925.198.055	-

Được quét bằng CamScanner

16. THUẾ VÀ CÁC KHOẢN PHẢI NỘP NHÀ NƯỚC

Đơn vị tính: VND

	Số đầu năm		Số phát sinh		Số cuối năm	
	Số phải thu	Số phải trả	Số phải nộp	Số đã nộp	Số phải thu	Số phải trả
Thuế Giá trị gia tăng đầu ra	-	173.963.759	823.290.615	810.654.934	-	186.599.440
Thuế Thu nhập doanh nghiệp (*)	-	1.038.698.203	2.062.743.401	1.438.698.203	-	1.662.743.401
Thuế Thu nhập cá nhân	22.447.307	-	22.884.527	437.220	-	-
Thuế Tài nguyên	-	295.844.425	2.551.662.841	2.924.955.807	77.448.541	-
Thuế Nhà đất, Tiền thuê đất	-	-	887.576.201	846.928.657	-	40.647.544
Các loại thuế khác	-	-	6.000.000	6.000.000	-	-
Phí, lệ phí và các khoản phải nộp khác (phí BVMT, phí khác,...)	-	886.923.925	4.513.026.802	4.556.835.314	-	843.115.413
Cộng	22.447.307	2.395.430.312	10.867.184.387	10.584.510.135	77.448.541	2.733.105.798

(*) Thuế thu nhập doanh nghiệp đã nộp trong năm bao gồm:

Số thực nộp NSNN	*1.269.178.083*
Điều chỉnh giảm số phải nộp trong năm theo Biên bản đối chiếu số thuế phải nộp với cơ quan thuế	*169.520.120*
Cộng	*1.438.698.203*

Quyết toán thuế của Công ty sẽ chịu sự kiểm tra của cơ quan thuế. Do việc áp dụng luật và các qui định về thuế đối với nhiều loại giao dịch khác nhau có thể được giải thích theo nhiều cách khác nhau, số thuế được trình bày trên Báo cáo tài chính riêng có thể bị thay đổi theo quyết định của cơ quan thuế.

Được quét bằng CamScanner

17. NGƯỜI MUA TRẢ TIỀN TRƯỚC

	Số cuối năm	Số đầu năm
	VND	VND
Công ty cổ phần ĐTXD 108 Trường Thành	124.172.800	-
Trung tâm phát triển và khai thác quỹ đất TP Q.ngãi	-	172.511.000
Các khách hàng khác	389.014.709	223.711.710
Cộng	**513.187.509**	**396.222.710**

18. CHI PHÍ PHẢI TRẢ

	Số cuối năm	Số đầu năm
	VND	VND
Chi phí phải trả ngắn hạn	**222.181.305**	**985.978.651**
- Phí ân hạn	66.934.529	155.767.901
- Phí cấp quyền khai thác	155.246.776	830.210.750
b. Dài hạn	**1.039.364.959**	**1.094.068.399**
- Lãi vay	1.039.364.959	1.094.068.399
Cộng	**1.261.546.264**	**2.080.047.050**

19. PHẢI TRẢ KHÁC

	Số cuối năm	Số đầu năm
	VND	VND
Tài sản thừa chờ giải quyết	924.823.693	8.916.096
Kinh phí công đoàn	84.198.740	141.274.596
Bảo hiểm xã hội	-	9.549.860
Bảo hiểm y tế	-	-
Bảo hiểm thất nghiệp	-	-
Nhận ký quỹ, ký cược ngắn hạn	1.000.000	1.000.000
Các khoản phải trả, phải nộp khác	1.745.974.160	823.907.570
Cộng	2.755.996.593	984.648.122

Được quét bằng CamScanner

20. VAY VÀ NỢ THUÊ TÀI CHÍNH

Đơn vị tính: VND

	Số cuối năm		Phát sinh trong kỳ		Số đầu năm	
	Giá trị	Số có khả năng trả nợ	Tăng	Giảm	Giá trị	Số có khả năng trả nợ
a. Ngắn hạn	**1.997.462.401**	**1.997.462.401**	**998.738.844**	**998.738.844**	**1.997.462.401**	**1.997.462.401**
Nợ dài hạn đến hạn trả	**1.997.462.401**	**1.997.462.401**	**998.738.844**	**998.738.844**	**1.997.462.401**	**1.997.462.401**
+ Ngân hàng Phát triển Quảng Ngãi (1)	759.353.688	759.353.688	379.676.844	379.676.844	759.353.688	759.353.688
+ Quỹ Đầu tư Phát triển Tỉnh Quảng Ngãi (2)	1.238.108.713	1.238.108.713	619.062.000	619.062.000	1.238.108.713	1.238.108.713
b. Dài hạn	**10.766.162.468**	**10.766.162.468**	-	**3.497.477.688**	**14.263.640.156**	**14.263.640.156**
+ Ngân hàng Phát triển Quảng Ngãi (1)	6.834.183.181	6.834.183.181		759.353.688	7.593.536.869	7.593.536.869
+ Ngân hàng TMCP Ngoại thương Việt Nam - CN Quảng Ngãi	-	-		1.500.000.000	1.500.000.000	1.500.000.000
+ Quỹ Đầu tư Phát triển Tỉnh Quảng Ngãi (2)	3.931.979.287	3.931.979.287		1.238.124.000	5.170.103.287	5.170.103.287
Cộng	12.763.624.869	12.763.624.869	998.738.844	4.496.216.532	16.261.102.557	16.261.102.557

Chi tiết khoản vay:

(1) Hợp đồng tín dụng vốn ODA số 02/07/TDNN ngày 15/02/2007, với các điều khoản chi tiết sau:

+ Tổng mức cho vay: Không quá 2.262.919,41 Euro; Thời hạn của hợp đồng: 25 năm; Lãi suất cho vay: 5%/năm; Nguồn vốn vay: ODA của chính phủ Italia;

+ Mục đích vay: Mở rộng hệ thống cấp nước thị xã Quảng Ngãi, tỉnh Quảng Ngãi, công suất 20.000 m3/ngày.đêm;

+ Số dư của hợp đồng vay tại ngày 31/12/2021: 7.593.536.869 VND, trong đó nợ dài hạn đến hạn trả là: 759.353.688 VNĐ.

(2) Bao gồm 2 Hợp đồng tín dụng:

- Hợp đồng tín dụng số 01/2017/HĐTD-QĐTPT ngày 20/01/2017, với các điều khoản chi tiết sau:

+ Số tiền cho vay tối đa: 5.600.000.000 VND; Lãi suất cho vay: 7%/năm; Thời hạn vay: Tối đa 120 tháng kể từ ngày nhận được khoản giải ngân đầu tiên

+ Mục đích vay: Thực hiện dự án Tuyến ống cấp nước từ Khu công nghiệp Tịnh Phong đến khu VSIP và Trạm bơm tăng áp;

+ Các hình thức bảo đảm tiền vay: Tuyến ống cấp nước Khu công nghiệp Tịnh Phong đến Khu VSIP.

+ Số dư của hợp đồng vay tại ngày 31/12/2021 là: 2.686.226.000 VND, trong đó nợ dài hạn đến hạn trả là: 528.436.357 VNĐ.

- Hợp đồng tín dụng số 02/2017/HĐTD-QĐTPT ngày 25/05/2017, với các điều khoản chi tiết sau:

+ Số tiền cho vay tối đa: 10.000.000.000 VND; Lãi suất cho vay: 7%/năm; Mục đích vay: Phát triển mạng lưới cấp nước năm 2016;

+ Thời hạn vay: Tối đa 96 tháng kể từ ngày nhận được khoản giải ngân đầu tiên.

+ Các hình thức bảo đảm tiền vay: Gồm 18 tuyến ống cấp nước theo Hợp đồng thế chấpTS hình thành trong tương lai số 02/2017/HĐTC-QĐTPT ngày 25/05/2017.

+ Số dư của hợp đồng vay tại ngày 31/12/2021 là: 2.483.862.000 VND, trong đó nợ dài hạn đến hạn trả là: 709.672.357 VNĐ.

Được quét bằng CamScanner

21. VỐN CHỦ SỞ HỮU

a. Bảng đối chiếu biến động của vốn chủ sở hữu

Đơn vị tính: VND

Khoản mục	Vốn góp của chủ sở hữu	Thặng dư vốn cổ phần	Quỹ đầu tư phát triển	Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối	Cộng
Số dư đầu năm trước	**200.000.000.000**	**14.651.406**	**10.628.718.727**	**8.257.779.724**	**218.901.149.857**
- Lãi trong năm trước		-	-	3.547.540.530	3.547.540.530
- Phân phối lợi nhuận			3.866.732.000	(5.229.801.000)	(1.363.069.000)
- Cổ tức				(3.020.000.000)	(3.020.000.000)
Số dư cuối năm trước	**200.000.000.000**	**14.651.406**	**14.495.450.727**	**3.555.519.254**	**218.065.621.387**
Số dư đầu năm nay	**200.000.000.000**	**14.651.406**	**14.495.450.727**	**3.555.519.254**	**218.065.621.387**
- Lãi trong kỳ này	-	-	-	6.616.489.606	6.616.489.606
Số dư cuối kỳ	**200.000.000.000**	**14.651.406**	**14.495.450.727**	**10.172.008.860**	**224.682.110.993**

Được quét bằng CamScanner

b. Chi tiết vốn góp của chủ sở hữu

	Số cuối năm	Tỷ lệ	Số đầu năm	Tỷ lệ
	Số tiền (MG)	%	Số tiền (MG)	%
Công ty CP Hoàng Thịnh Đạt	145.090.120.000	73%	145.090.120.000	73%
Ủy ban nhân dân tỉnh Quảng Ngãi	46.711.880.000	23%	46.711.880.000	23%
Các tổ chức, cá nhân khác	8.198.000.000	4%	8.198.000.000	4%
	200.000.000.000	**100%**	**200.000.000.000**	**100%**

c. Các giao dịch về vốn với các chủ sở hữu và phân phối cổ tức, chia lợi nhuận

	Năm nay	Năm trước
	VND	VND
Vốn đầu tư của chủ sở hữu		
- Vốn góp đầu năm	200.000.000.000	200.000.000.000
- Vốn góp tăng trong kỳ	-	-
- Vốn góp giảm trong kỳ	-	-
- Vốn góp cuối kỳ	**200.000.000.000**	**200.000.000.000**
- Cổ tức, lợi nhuận:		
- Cổ tức, lợi nhuận phải trả đầu năm:	-	-
- Cổ tức, lợi nhuận phải trả trong kỳ:	-	(3.020.000.000)
+ Cổ tức, lợi nhuận chia trên lợi nhuận kỳ trước:	-	*(3.020.000.000)*
+ Cổ tức, lợi nhuận tạm chia trên lợi nhuận kỳ này:	-	-
- Cổ tức, lợi nhuận đã chi bằng tiền:	-	(3.020.000.000)
+ Cổ tức, lợi nhuận chia trên lợi nhuận kỳ trước:	-	*(3.020.000.000)*
+ Cổ tức, lợi nhuận tạm chia trên lợi nhuận kỳ nay:	-	-

d. Cổ phiếu	**Số cuối năm**	**Số đầu năm**
Số lượng cổ phiếu đăng ký phát hành	20.000.000	20.000.000
Số lượng cổ phiếu đã bán ra công chúng	20.000.000	20.000.000
- Cổ phiếu phổ thông	*20.000.000*	*20.000.000*
Số lượng cổ phiếu đang lưu hành	20.000.000	20.000.000
- Cổ phiếu phổ thông	*20.000.000*	*20.000.000*

* Mệnh giá cổ phiếu đang lưu hành: 10.000 VND/CP

f. Các quỹ của doanh nghiệp	**Số cuối năm**	**Số đầu năm**
	VND	VND
- Quỹ đầu tư phát triển	14.495.450.727	14.495.450.727

22. NGUỒN KINH PHÍ	**Năm nay**	**Năm trước**
	VND	VND
Nguồn kinh phí năm trước chuyển sang	1.100.780.738	686.666.813
- Phí BVMT thu trong năm	446.449.984	414.113.925
- Phí BVMT xuất trong năm	659.769.163	
- Nguồn kinh phí còn lại cuối năm (*)	887.461.559	1.100.780.738

(*) Phí bảo vệ môi trường từ trước năm 2019

Được quét bằng CamScanner

23. TỔNG DOANH THU BÁN HÀNG VÀ CUNG CẤP DỊCH VỤ

	Năm nay	Năm trước
	VND	VND
- Doanh thu hoạt động xây lắp	5.847.680.019	11.854.545.136
- Doanh thu cung cấp nước sạch	64.753.755.184	62.933.017.392
- Doanh thu khác	600.529.148	
	71.201.964.351	**74.787.562.528**

24. GIÁ VỐN HÀNG BÁN

	Năm nay	Năm trước
	VND	VND
- Giá vốn hoạt động xây lắp	3.117.390.156	10.205.196.981
- Giá vốn cung cấp nước sạch	47.447.743.695	40.389.227.221
- Dự phòng giảm giá hàng tồn kho	(85.986.172)	3.967.860.977
- Giá vốn khác	739.000	
	50.479.886.679	**54.562.285.179**

25. DOANH THU HOẠT ĐỘNG TÀI CHÍNH

	Năm nay	Năm trước
	VND	VND
- Lãi tiền gửi, lãi cho vay	2.152.696.247	4.677.555.739
	2.152.696.247	**4.677.555.739**

26. CHI PHÍ TÀI CHÍNH

	Năm nay	Năm trước
	VND	VND
- Lãi tiền vay	613.555.256	3.205.153.798
	613.555.256	**3.205.153.798**

27. CHI PHÍ SXKD THEO YẾU TỐ

	Năm nay	Năm trước
	VND	VND
- Chi phí nguyên, vật liệu	16.318.359.203	15.491.673.099
- Chi phí nhân công	17.778.175.196	21.230.637.563
- Chi phí khấu hao	14.317.379.345	9.908.366.934
- Chi phí dự phòng	1.344.474.500	
- Thuế, phí, lệ phí	871.086.418	
- Chi phí dịch vụ mua ngoài	9.299.938.396	9.114.288.702
- Chi phí khác bằng tiền	5.483.185.962	2.559.936.415
Cộng	**65.412.599.020**	**58.304.902.713**

28. CHI PHÍ BÁN HÀNG

	Năm nay	Năm trước
	VND	VND
- Chi phí nguyên, vật liệu	1.181.629.217	1.285.604.962
- Chi phí nhân công	2.511.484.259	2.105.978.634
- Chi phí dịch vụ mua ngoài	752.353.725	24.760.068
- Chi phí khác bằng tiền	92.141.608	
Cộng	**4.537.608.809**	**3.416.343.664**

29. CHI PHÍ QUẢN LÝ DOANH NGHIỆP

	Năm nay	Năm trước
	VND	VND
- Chi phí nguyên, vật liệu, CCDC	61.665.546	
- Chi phí nhân công	4.617.953.628	5.210.739.899
- Chi phí khấu hao tài sản cố định	264.943.008	
- Chi phí dự phòng	1.344.474.500	1.526.016.354
- Thuế, phí, lệ phí	871.086.418	
- Chi phí dịch vụ mua ngoài	466.478.541	1.579.764.708
- Chi phí khác bằng tiền	1.437.619.802	1.587.761.270
	9.064.221.443	9.904.282.231

30. THU NHẬP KHÁC

	Năm nay	Năm trước
	VND	VND
- Chênh lệch thuế TNDN sau khi đối soát	169.520.120	
- Thu nhập khác	76.526.096	7.938.659
	246.046.216	7.938.659

31. CHI PHÍ KHÁC

	Năm nay	Năm trước
	VND	VND
- Phạt chậm nộp bảo hiểm, tờ khai thuế,...	225.960.905	146.044.142
- Xử lý chi phí tư vấn Dự án mở rộng hệ thống cấp nước		3.701.398.732
- Chi phí khác	240.715	20.184.805
	226.201.620	3.867.627.679

32. CHI PHÍ THUẾ THU NHẬP DOANH NGHIỆP HIỆN HÀNH

Nội dung	Năm nay	Năm trước
	VND	VND
Tổng lợi nhuận kế toán trước thuế TNDN	8.679.233.007	4.517.364.375
Các khoản điều chỉnh tăng	1.634.483.997	2.409.948.798
- Phạt chậm nộp thuế, bảo hiểm	*226.201.620*	*148.343.695*
- Phụ cấp HĐQT không chuyên trách	*267.540.000*	*267.540.000*
- Chi phí không hợp lệ	*1.140.742.377*	*1.994.065.103*
Các khoản điều chỉnh giảm	-	-
Thu nhập chịu thuế TNDN	10.313.717.004	6.927.313.173
Thuế thu nhập doanh nghiệp được miễn giảm 30%		415.638.790
Chi phí thuế TNDN hiện hành (thuế suất 20%)	**2.062.743.401**	**969.823.845**

Được quét bằng CamScanner

33. CÔNG CỤ TÀI CHÍNH

Các loại công cụ tài chính của Công ty bao gồm:

Tài sản tài chính	Số cuối năm		Số đầu năm	
	Giá gốc	Dự phòng	Giá gốc	Dự phòng
	VND	VND	VND	VND
Tiền và các khoản tương đương tiền	22.104.369.717		3.029.454.976	
Phải thu khách hàng, phải thu khác	19.618.858.259	(5.377.395.026)	21.850.041.228	(4.032.920.526)
Các khoản cho vay	-		-	
Đầu tư ngắn hạn	43.000.000.000	-	40.000.000.000	-
	84.723.227.976	(5.377.395.026)	64.879.496.204	(4.032.920.526)

Nợ phải trả tài chính	Số cuối năm	Số đầu năm
	VND	VND
Vay và nợ	12.763.624.869	16.261.102.557
Phải trả người bán, phải trả khác	8.116.317.752	7.004.605.114
Chi phí phải trả	1.261.546.264	2.080.047.050
	22.141.488.885	25.345.754.721

Tài sản tài chính và nợ phải trả tài chính chưa được đánh giá theo giá trị hợp lý tại ngày kết thúc kỳ kế toán do Thông tư 210/2009/TT-BTC và các quy định hiện hành yêu cầu trình bày Báo cáo tài chính và thuyết minh thông tin đối với công cụ tài chính nhưng không đưa ra hướng dẫn tương đương cho việc đánh giá và ghi nhận giá trị hợp lý của các tài sản tài chính và nợ phải trả tài chính, ngoại trừ các khoản trích lập dự phòng nợ phải thu khó đòi và dự phòng giảm giá các khoản đầu tư chứng khoán đã được nêu chi tiết tại các Thuyết minh liên quan.

Quản lý rủi ro tài chính

Rủi ro tài chính của Công ty bao gồm rủi ro thị trường, rủi ro tín dụng và rủi ro thanh khoản. Công ty đã xây dựng hệ thống kiểm soát nhằm đảm bảo sự cân bằng ở mức hợp lý giữa chi phí rủi ro phát sinh và chi phí quản lý rủi ro. Ban Giám đốc Công ty có trách nhiệm theo dõi quy trình quản lý rủi ro để đảm bảo sự cân bằng hợp lý giữa rủi ro và kiểm soát rủi ro.

Rủi ro thị trường

Hoạt động kinh doanh của Công ty sẽ chủ yếu chịu rủi ro khi có sự thay đổi về giá, tỷ giá hối đoái và lãi suất.

Rủi ro về tỷ giá hối đoái

Công ty chịu rủi ro về tỷ giá do giá trị hợp lý của các luồng tiền trong tương lai của một công cụ tài chính sẽ biến động theo những thay đổi của tỷ giá ngoại tệ khi các khoản vay, doanh thu và chi phí của Công ty được thực hiện bằng đơn vị tiền tệ khác với đồng Việt Nam.

Rủi ro về lãi suất

Công ty chịu rủi ro về lãi suất do giá trị hợp lý của các luồng tiền trong tương lai của một công cụ tài chính sẽ biến động theo những thay đổi của lãi suất thị trường khi Công ty có phát sinh các khoản tiền gửi có hoặc không có kỳ hạn, các khoản vay và nợ chịu lãi suất thả nổi. Công ty quản lý rủi ro lãi suất bằng cách phân tích tình hình cạnh tranh trên thị trường để có được các lãi suất có lợi cho mục đích của Công ty.

Được quét bằng CamScanner

Rủi ro tín dụng

Rủi ro tín dụng là rủi ro mà một bên tham gia trong một công cụ tài chính hoặc hợp đồng không có khả năng thực hiện được nghĩa vụ của mình dẫn đến tổn thất về tài chính cho Công ty. Công ty có các rủi ro tín dụng từ hoạt động động sản xuất kinh doanh (chủ yếu đối với các khoản phải thu khách hàng) và hoạt động tài chính (bao gồm tiền gửi ngân hàng, cho vay và các công cụ tài chính khác).

	Từ 1 năm trở xuống	Trên 1 năm đến 5 năm	Trên 5 năm	Tổng
	VND	VND	VND	VND
Số cuối năm				
Tiền và các khoản tương đương tiền	22.104.369.717			22.104.369.717
Phải thu khách hàng, phải thu khác	17.340.147.899	2.278.710.360		19.618.858.259
Đầu tư ngắn hạn	43.000.000.000			43.000.000.000
Đầu tư dài hạn				-
	82.444.517.616	**2.278.710.360**	**-**	**84.723.227.976**
Số đầu năm				
Tiền và các khoản tương đương tiền	3.029.454.976			3.029.454.976
Phải thu khách hàng, phải thu khác	17.060.596.630	4.789.444.598		21.850.041.228
Các khoản cho vay	-	-		-
Đầu tư ngắn hạn	40.000.000.000			40.000.000.000
Đầu tư dài hạn		-		-
	60.090.051.606	**4.789.444.598**	**-**	**64.879.496.204**

Rủi ro thanh khoản

Rủi ro thanh khoản là rủi ro Công ty gặp khó khăn khi thực hiện các nghĩa vụ tài chính do thiếu vốn. Rủi ro thanh khoản của Công ty chủ yếu phát sinh từ việc các tài sản tài chính và nợ phải trả tài chính có các thời điểm đáo hạn khác nhau.

Thời hạn thanh toán của các khoản nợ phải trả tài chính dựa trên các khoản thanh toán dự kiến theo hợp đồng (trên cơ sở dòng tiền của các khoản gốc) như sau:

	Từ 1 năm trở xuống	Trên 1 năm đến 5 năm	Trên 5 năm	Tổng
	VND	VND	VND	VND
Số cuối năm				
Vay và nợ	1.997.462.401	10.766.162.468		12.763.624.869
Phải trả người bán, phải trả khác	8.116.317.752	-		8.116.317.752
Chi phí phải trả	222.181.305	1.039.364.959		1.261.546.264
	10.335.961.458	**11.805.527.427**	**-**	**22.141.488.885**

Được quét bằng CamScanner

	Từ 1 năm trở xuống	Trên 1 năm đến 5 năm	Trên 5 năm	Tổng
Số đầu năm				
Vay và nợ	1.997.462.401	14.263.640.156		16.261.102.557
Phải trả người bán, phải trả khác	7.004.605.114	-		7.004.605.114
Chi phí phải trả	985.978.651	1.094.068.399		2.080.047.050
	9.988.046.166	**15.357.708.555**	**-**	**25.345.754.721**

Công ty cho rằng mức độ tập trung rủi ro đối với việc trả nợ là có thể kiểm soát được. Công ty có khả năng thanh toán các khoản nợ đến hạn từ dòng tiền từ hoạt động kinh doanh và tiền thu từ các tài sản tài chính đáo hạn.

34. NHỮNG SỰ KIỆN PHÁT SINH SAU NGÀY KHÓA SỔ

Không có sự kiện trọng yếu nào xảy ra sau ngày kết thúc khóa sổ đòi hỏi được điều chỉnh hay công bố trên Báo cáo tài chính này

35. BÁO CÁO BỘ PHẬN

Báo cáo bộ phận theo khu vực địa lý (Phân loại hoạt động trong nước và ngoài nước)
Công ty chỉ hoạt động trong khu vực địa lý Việt Nam

Báo cáo bộ phận theo lĩnh vực kinh doanh
Các bộ phận kinh doanh chính của Công ty như sau:

Đơn vị tính: VND

Chỉ tiêu	Hoạt động xây lắp	Hoạt động sản xuất, kinh doanh nước sạch và hoạt động khác	Tổng
Doanh thu thuần ra bên ngoài	5.847.680.019	65.354.284.332	71.201.964.351
Chi phí bộ phận	3.117.390.156	47.362.496.523	50.479.886.679
Kết quả kinh doanh bộ phận	**2.730.289.863**	**17.991.787.809**	**20.722.077.672**
Các chi phí không phân bổ theo bộ phận			**13.601.830.252**
Lợi nhuận từ hoạt động kinh doanh			7.120.247.420
Doanh thu hoạt động tài chính			2.152.696.247
Chi phí tài chính			613.555.256
Thu nhập khác			246.046.216
Chi phí khác			226.201.620
Thuế TNDN hiện hành			2.062.743.401
Lợi nhuận sau thuế			6.616.489.606

Được quét bằng CamScanner

36. GIAO DỊCH VÀ SỐ DƯ VỚI CÁC BÊN LIÊN QUAN

a. Thông tin các bên liên quan

Bên liên quan	Mối quan hệ
Công ty CP Hoàng Thịnh Đạt	Công ty mẹ
Công ty TNHH MTV Xây lắp Hạ tầng	Công ty con
Ông Hoàng Văn Dương	Chủ tịch HĐQT
Ông Đặng Ngọc Anh	Thành viên HĐQT
Ông Đỗ Hữu Luận	Thành viên HĐQT
Ông Lê Thanh Nghị	Thành viên HĐQT
Ông Hoàng Văn Thắng	Thành viên HĐQT kiêm Phó Giám đốc công ty
Ông Nguyễn Đăng Đơ	Giám đốc công ty

b. Giao dịch với bên liên quan

	Năm nay VND	Năm trước VND
Công ty CP Hoàng Thịnh Đạt		
Trả tiền	244.620.000	
Công ty TNHH MTV Xây lắp Hạ tầng		
Thi công công trình	2.079.879.971	
Phải thu khác	505.000.000	

*** Thu nhập Hội đồng quản trị, Ban Giám đốc trong năm 2021 như sau:**

	Nội dung	Năm nay
Ông Hoàng Văn Dương	Thù lao HĐQT	102.900.000
Ông Đặng Ngọc Anh	Lương, thù lao HĐQT	112.020.000
Ông Đỗ Hữu Luận	Thù lao HĐQT	82.320.000
Ông Lê Thanh Nghị	Thù lao HĐQT	82.320.000
Ông Hoàng Văn Thắng	Lương, thù lao HĐQT	223.720.000
Ông Nguyễn Đăng Đơ	Lương	141.400.000

Ngoài các thuyết minh với các bên liên quan đã thuyết minh ở các phần trên, Ban Tổng Giám đốc cam kết không phát sinh giao dịch với các bên liên quan khác.

Được quét bằng CamScanner

37. SỐ LIỆU SO SÁNH

Số liệu so sánh là số liệu của Báo cáo tài chính cho năm tài chính kết thúc ngày 31/12/2020 đã được kiểm toán bởi Công ty TNHH Kiểm toán và kế toán AAC với ý kiến chấp nhận toàn phần.

Quảng Ngãi, ngày 30 tháng 03 năm 2022

Người lập biểu	Kế toán trưởng	Giám đốc
Thái Thị Hương	Phạm Đình Tùng	Nguyễn Đăng Đơ

Được quét bằng CamScanner